

CÔNG TY CP TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ
Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, Số 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
MST: 0103467702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản cân đối phát sinh các tài khoản
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B 03/DN
Mẫu số S06-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		5.919.213.571	6.390.407.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.630.420	20.731.598
1. Tiền	111		83.630.420	20.731.598
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		192.594.058	192.594.058
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.530.000.000	1.530.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.337.405.942)	(1.337.405.942)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(394.675.313)	150.594.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.542.759.980	5.730.067.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.513.123.129	5.513.123.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.452.832.940	5.810.795.099
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.903.391.362)	(16.903.391.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.461.673.397	5.453.493.397
1. Hàng tồn kho	141		5.461.673.397	5.453.493.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		575.991.009	572.993.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		327.278.197	324.775.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		248.712.812	248.218.449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		283.207.278	283.207.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283.207.278)	(283.207.278)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		862.536.000	862.536.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(862.536.000)	(862.536.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.919.213.571	6.390.407.609
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		16.683.357.608	17.041.473.658
I. Nợ ngắn hạn	310		16.681.872.442	17.039.988.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.326.590.568	5.326.590.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.575.045.062	7.575.045.062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		771.881.860	1.129.973.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.000.000	100.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.523.461.939	2.523.485.939

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		(1.485.166)	(1.485.166)
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		386.378.179	386.378.179
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.485.166	1.485.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.485.166	1.485.166
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		(10.764.144.037)	(10.651.066.049)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(10.764.144.037)	(10.651.066.049)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		559.432.955	559.432.955
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.323.576.992)	(51.210.499.004)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(51.210.499.004)	(40.353.473.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(113.077.988)	(10.857.026.004)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.919.213.571	6.390.407.609

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tấn

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tân

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trọng Nghĩa

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, Số 62, Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/09/2022

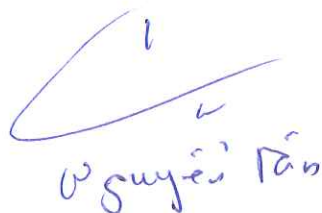
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		99.054.087	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(99.054.087)	
11. Thu nhập khác	31		24.000	
12. Chi phí khác	32		14.047.901	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.023.901)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(113.077.988)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(113.077.988)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Tân


Nguyễn Tân



Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.307.819	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.244.997)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.350.000)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(88.883)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.725.117)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.898.822	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		62.898.822	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.731.598	20.731.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		83.630.420	20.731.598

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
DẤU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TRANG TRÍ NỘI THẤT
DẦU KHÍ
Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI
Trần Trọng Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	315.213		130.000.000	104.074.997	26.240.216	
1111	Tiền mặt Việt Nam	315.213		130.000.000	104.074.997	26.240.216	
112	Tiền gửi ngân hàng	20.416.385		187.307.819	150.334.000	57.390.204	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	20.416.385		187.307.819	150.334.000	57.390.204	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng An Bình	20.416.385		187.307.819	150.334.000	57.390.204	
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.530.000.000				1.530.000.000	
1211	Đầu tư tài chính ngắn hạn: Cổ phiếu	1.530.000.000				1.530.000.000	
12111	Cổ phiếu (mua bán vì mục đích thương	1.530.000.000				1.530.000.000	
121111	Cổ phiếu PVCHN	1.190.000.000				1.190.000.000	
121112	Cổ phiếu PVCME	340.000.000				340.000.000	
131	Phải thu khách hàng	5.730.067.799	7.575.045.062		187.307.819	5.542.759.980	7.575.045.062
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.730.067.799	7.575.045.062		187.307.819	5.542.759.980	7.575.045.062
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động	5.730.067.799	7.575.045.062		187.307.819	5.542.759.980	7.575.045.062
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Theo dự án	5.730.067.799	7.549.745.062		187.307.819	5.542.759.980	7.549.745.062
131113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Bán hàng tại		25.300.000				25.300.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	324.775.442		2.502.755		327.278.197	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	267.320.897		2.502.755		269.823.652	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	266.370.356		2.502.755		268.873.111	
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	950.541				950.541	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	57.454.545				57.454.545	
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ:	57.454.545				57.454.545	
138	Phải thu khác	5.371.369.883	24.000	24.000	358.142.868	5.013.227.015	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1388	Phải thu khác	5.371.369.883	24.000	24.000	358.142.868	5.013.227.015	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	5.371.369.883	24.000	24.000	358.142.868	5.013.227.015	
138818	Phải thu ngắn hạn khác	5.371.369.883	24.000	24.000	358.142.868	5.013.227.015	
141	Tạm ứng	24.472.916		1.000.000	819.291	24.653.625	
152	Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949				196.180.949	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	196.180.949				196.180.949	
154	Chi phí SXKD dở dang	3.526.665.017		8.180.000		3.534.845.017	
1541	Chi phí nguyên vật liệu	3.526.665.017		8.180.000		3.534.845.017	
155	Thành phẩm	433.177.546				433.177.546	
156	Hàng hóa	1.297.469.885				1.297.469.885	
1561	Giá mua hàng hóa	1.297.469.885				1.297.469.885	
211	Tài sản cố định hữu hình	283.207.278				283.207.278	
2112	Máy móc, thiết bị	156.934.551				156.934.551	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	126.272.727				126.272.727	
213	TSCĐ vô hình	862.536.000				862.536.000	
2135	Phần mềm máy tính	862.536.000				862.536.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.145.743.278				1.145.743.278
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		283.207.278				283.207.278
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		2.790.838				2.790.838
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		154.143.713				154.143.713
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		126.272.727				126.272.727
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		862.536.000				862.536.000
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất		11.618.335				11.618.335
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		850.917.665				850.917.665
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		18.240.797.304				18.240.797.304
2291	Dự phòng giảm giá đ/tư ngắn hạn		1.337.405.942				1.337.405.942
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		16.903.391.362				16.903.391.362
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	414.952.300				414.952.300	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2441	Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	414.952.300				414.952.300	
331	Phải trả cho người bán	5.513.123.129	5.326.590.568			5.513.123.129	5.326.590.568
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	5.513.123.129	5.326.590.568			5.513.123.129	5.326.590.568
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	5.513.123.129	5.326.590.568			5.513.123.129	5.326.590.568
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD	5.513.123.129	5.326.590.568			5.513.123.129	5.326.590.568
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	248.218.449		494.363		248.712.812	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	108.802.794				108.802.794	
33332	Thuế nhập khẩu	108.802.794				108.802.794	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655		88.883		130.919.538	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			405.480		405.480	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.585.000				8.585.000	
33391	Các khoản phụ thu	8.585.000				8.585.000	
334	Phải trả người lao động		1.129.973.910	423.442.050	65.350.000		771.881.860
3341	Phải trả công nhân viên		1.129.973.910	423.442.050	65.350.000		771.881.860
335	Chi phí phải trả	601.084.765	701.084.765			601.084.765	701.084.765
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả		701.084.765				701.084.765
3358	Chi phí phải trả khác	601.084.765				601.084.765	
338	Phải trả, phải nộp khác		2.523.461.939				2.523.461.939
3382	Kinh phí công đoàn		54.780.872				54.780.872
3383	Bảo hiểm xã hội		1.066.660.323				1.066.660.323
3384	Bảo hiểm y tế		124.552.556				124.552.556
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		67.047.880				67.047.880
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.209.527.738				1.209.527.738
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.209.527.738				1.209.527.738
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		1.209.527.738				1.209.527.738
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		892.570				892.570
341	Vay dài hạn	1.485.166	1.485.166			1.485.166	1.485.166
3411	Vay ngân hàng		1.485.166				1.485.166

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3417	Chi trả nợ gốc vay	1.485.166				1.485.166	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		386.378.179				386.378.179
3532	Quỹ phúc lợi		386.378.179				386.378.179
411	Nguồn vốn kinh doanh		40.000.000.000				40.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000				40.000.000.000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		40.000.000.000				40.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		559.432.955				559.432.955
421	Lợi nhuận chưa phân phối	51.210.499.004		10.970.103.992	10.857.026.004	51.323.576.992	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	40.353.473.000		10.857.026.004		51.210.499.004	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	10.857.026.004		113.077.988	10.857.026.004	113.077.988	
627	Chi phí sản xuất chung			8.180.000	8.180.000		
6271	Chi phí nhân viên phục vụ dự án - Phần bổ			2.480.000	2.480.000		
62712	Chi phí BHXH+ YT+TN của nhân viên phục			960.000	960.000		
62714	Chi phí đào tạo cho CNV phục vụ dự án			1.520.000	1.520.000		
6272	Chi phí vật liệu			5.700.000	5.700.000		
62721	Chi phí vật liệu phục vụ dự án			5.700.000	5.700.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			99.054.087	99.054.087		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp			65.350.000	65.350.000		
64211	Chi phí tiền lương nhân viên			65.350.000	65.350.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			3.209.171	3.209.171		
64231	Chi phí VPP			2.427.816	2.427.816		
64232	Chi phí văn phòng (phô tô, CPN ...)			781.355	781.355		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5.842.554	5.842.554		
64252	Phí, lệ phí NH			5.842.554	5.842.554		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			20.465.362	20.465.362		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước,			17.789.004	17.789.004		
64278	Chi phí DV mua ngoài khác			2.676.358	2.676.358		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.187.000	4.187.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
64281	Chi phí ngoại giao, tiếp khách...			4.187.000	4.187.000		
711	Thu nhập khác			24.000	24.000		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			24.000	24.000		
811	Chi phí khác			14.047.901	14.047.901		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			14.047.901	14.047.901		
911	Xác định kết quả kinh doanh			113.101.988	113.101.988		
Tổng cộng		77.590.017.126	77.590.017.126	11.957.462.955	11.957.462.955	77.231.901.076	77.231.901.076

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tân

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tân

Ngày 4/6/2022 tháng ... năm ...

GIAM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trọng Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2020 là 40.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực buôn bán và lắp đặt các thiết bị nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn,
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh:* căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền/ hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | X - Y năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | X - Y năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

1.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

1.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

1.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

1.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

1.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

[sửa đổi, xóa bỏ nếu không phù hợp]

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

1.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

1.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

1.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	26 240 216	315 213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57 390 204	20 416 385
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	83 630 420	20 731 598

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng (i)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1 530 000 000	(1 337 405 942)	1 530 000 000	(1 337 405 942)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	340 000 000	(340 000 000)	340 000 000	(340 000 000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)	1 190 000 000	(997 405 942)	1 190 000 000	(997 405 942)
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng	1 530 000 000	(1 337 405 942)	1 530 000 000	(1 337 405 942)

(i) các khoản dự phòng được trích lập căn cứ trên báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại 31/12/2016

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187 870 637	(187 870 637)	187 870 637	(187 870 637)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1 295 014 703	(1 295 014 703)	1 295 014 703	(1 295 014 703)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1 194 563 979	(1 194 563 979)	1 194 563 979	(1 194 563 979)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2 441 993 124	(2 441 993 124)	2 441 993 124	(2 441 993 124)
Các khoản phải thu khách hàng khác	610 625 356	(610 625 356)	610 625 356	(610 625 356)
	5 730 067 799	(5 730 067 799)	5 730 067 799	(5 730 067 799)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2022	44 562
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	187 870 637	187 870 637
	187 870 637	187 870 637

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Oanh	256 698 216	(256 698 216)	256 698 216	(256 698 216)
Công ty CPXL và TM Tuấn Hùng	4 416 250 000	(4 416 250 000)	4 416 250 000	(4 416 250 000)
Silik Srl Con Socio Unico		-		-
Nhà cung cấp khác	840 174 913	(740 053 164)	840 174 913	(740 053 164)
Tổng	5 513 123 129	(5 413 001 380)	5 513 123 129	(5 413 001 380)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (trình bày lại)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	5 810 795 099	(5 760 306 937)	5 810 795 099	(5 760 306 937)
Tiền thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	414 952 300	(414 952 300)	414 952 300	(414 952 300)
Tạm ứng	24 472 916	-	24 472 916	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-

Phải thu tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5 285 559 065	(5 285 559 065)	5 285 559 065	(5 285 559 065)
Phải thu khác	85 810 818	(59 795 572)	85 810 818	(59 795 572)
	5 810 795 099	(5 760 306 937)	5 810 795 099	(5 760 306 937)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Ban điều hành Dự án Vũng áng	187 870 637	-	187 870 637	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1 295 014 703	-	1 295 014 703	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1 194 563 979	-	1 194 563 979	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2 441 993 124	-	2 441 993 124	-
Các công ty khác	610 625 356	-	610 625 356	-
Phải thu khác		-		-
Các khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5 285 559 065	-	5 285 559 065	-
Các công ty khác	59 810 818	-	59 810 818	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	414 952 300	-	414 952 300	-
Trả trước người bán				
Công ty TNHH Hoàng Oanh	256 698 216	-	256 698 216	-
Công ty CPXL và TM Tuấn Hùng	4 416 250 000	-	4 416 250 000	-
Silik Srl Con Socio Unico	-	-	-	-
	16 163 338 198	-	16 163 338 198	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	196 180 949	-	196 180 949	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh	-	-	-	-
Thành phẩm	433 177 546	-	433 177 546	-
Hàng hóa	1 297 469 885	-	1 297 469 885	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	1 926 828 380	-	1 926 828 380	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester	2 654 126 268	2 654 126 268	2 654 126 268	2 654 126 268
Dự án Cải tạo khách sạn Viên Xay	433 652 113	433 652 113	433 652 113	433 652 113
Rạp chiếu phim Tam Đảo	223 483 000	223 483 000	223 483 000	223 483 000
Công trình PVC Nghệ An	160 973 636	160 973 636	160 973 636	160 973 636
Công trình PVC Duyên Hải	54 430 000	54 430 000	54 430 000	54 430 000
	3 526 665 017	3 526 665 017	3 526 665 017	3 526 665 017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	156 934 551	126 272 727	283 207 278
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	156 934 551	126 272 727	283 207 278
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	156 934 551	126 272 727	283 207 278
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	156 934 551	126 272 727	283 207 278
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: XXX 283 207 278 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định là phần mềm máy vi tính. Nguyên giá và khấu hao lũy kế của phần mềm máy vi tính tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là: 862.536.000VND và 862.536.000 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1 282 383 250	1 282 383 250	1 282 383 250	1 282 383 250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1 745 805 184	1 745 805 184	1 745 805 184	1 745 805 184
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Sài Gòn	50 000 000	50 000 000	50 000 000	50 000 000
Các đối tượng khác	2 180 500 855	2 180 500 855	2 180 500 855	2 180 500 855
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 1%	-	-	-	-
	5 258 689 289	5 258 689 289	5 258 689 289	5 258 689 289

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall Royal City	1 745 805 184	1 745 805 184	1 745 805 184	1 745 805 184
Công ty TNHH Hoa Việt An	159 326 016	159 326 016	159 326 016	159 326 016
Công ty TNHH thương mại điện tử LOGICBUY	245 831 300	245 831 300	245 831 300	245 831 300
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc (TTTM Long Biên	275 342 585	275 342 585	275 342 585	275 342 585
Các đối tượng khác	736 525 743	736 525 743	736 525 743	736 525 743
	3 162 830 828	3 162 830 828	3 162 830 828	3 162 830 828
Phải trả người bán là các bên liên quan	722 847 156	722 847 156	722 847 156	722 847 156

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2021
	VND	VND
Ban điều hành dự án Polyester - Tổng công ty CP Dầu Khí Việt Nam	2 700 000 000	2 700 000 000
Công ty CP kết cấu Kim Loại và lắp máy Dầu Khí (PVC_MS)	718 342 062	718 342 062
Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc	3 286 250 000	3 286 250 000
Khách hàng Khác	870 453 000	870 453 000
	7 575 045 062	7 575 045 062

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

3 418 342 062

3 418 342 062

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC *[Link từ sheet TM_THUE]*

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	54 780 872	54 780 872
Bảo hiểm xã hội	1 066 660 323	1 066 660 323
Bảo hiểm y tế	124 552 556	124 552 556
Bảo hiểm thất nghiệp	67 047 880	67 047 880
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 210 444 308	1 210 444 308
<i>Cổ tức phải trả</i>		
<i>Các khoản mượn tiền nhân viên Công ty</i>		
<i>Tổng công ty Du lịch Hà nội</i>		
<i>Phải trả khác</i>		
	2 523 485 939	2 523 485 939

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2022 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức phải trả (i)	614 700 000	614 700 000
Bảo hiểm phải nộp	1 258 260 759	1 212 312 745
	1 872 960 759	1 827 012 745

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40 000 000 000	559 432 955	(51 210 499 004)	(10 651 066 049)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40 000 000 000	559 432 955	(51 210 499 004)	(10 651 066 049)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	40 000 000 000	559 432 955	(51 210 499 004)	(10 651 066 049)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu	19 993 000 000	49,98	19 993 000 000	49,98
Công ty TNHH DV kỹ thuật và thương mại Quốc Khánh	7 400 000 000	18,50	7 400 000 000	18,50
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	2 478 000 000	6,20	2 500 000 000	6,25
Ông Trần Trọng Nghĩa	3 927 680 000	9,82	4 910 000 000	12,28
Các cổ đông khác	6 201 320 000	15,50	5 197 000 000	12,99
	40 000 000 000	100,00	40 000 000 000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40 000 000 000	40 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40 000 000 000	40 000 000 000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay

- -

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4 000 000	4 000 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 000 000	4 000 000
- Cổ phiếu phổ thông	4 000 000	4 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 000 000	4 000 000
- Cổ phiếu phổ thông	4 000 000	4 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	30/09/2022 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	559 432 955	599 432 955
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	559 432 955	599 432 955

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	-	557 727 272
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu khác	-	-
	-	557 727 272
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
	-	-

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		297 567 031
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
- <i>Hạng mục chi phí trích trước</i>	-	-
- <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i>	-	-
- <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong năm	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
	-	297 567 031

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	-	-

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	-	-

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	21 872 500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	38 197 166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	31 947 240
Chi phí khác bằng tiền	-	3 515 505
Chi phí bảo hành sản phẩm/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	<u>-</u>	<u>95 532 411</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	314 625 790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	31 227 048
Thuế, phí và lệ phí	-	2 051 418
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	63 501 485
Chi phí khác bằng tiền	-	12 429 963
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	<u>-</u>	<u>423 835 704</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Các khoản khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2021	Năm 2020
----------	----------

	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(259 164 059)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Chi phí không hợp lệ		-
- ...		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- ...		-
Thu nhập chịu thuế TNDN		(259 164 059)
Thu nhập được miễn thuế		
Kết chuyển lỗ		
Thu nhập tính thuế TNDN		(259 164 059)
Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130 830 655)	(130 830 655)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(130 830 655)	(130 830 655)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	(259 164 059)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	(259 164 059)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4 000 000	4 000 000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(65)

Nguyễn Tân
Người lập biểu

Nguyễn Tân
Phụ trách kế toán

Trần Trọng Nghĩa
Giám đốc

